

Số: 79 /BC-UBND

Hưng Yên, ngày 04 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO TÓM TẮT
Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hưng Yên
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên

Thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, UBND tỉnh đã chỉ, xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình), với các nội dung chủ yếu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT:

1. Thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Công văn số 413/BXD-QLN ngày 20/3/2012 của Bộ Xây dựng triển khai thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; theo đó, các tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập, thông qua Chương trình phù hợp với thực tế của địa phương và Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

Trên cơ sở đó, đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng thời kỳ của tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển nhà ở, đáp ứng nhu cầu về nhà ở của mọi người dân.

2. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; đặt ra yêu cầu cần định hướng phát triển bền vững về nhà ở cho cư dân ở đô thị cũng như ở nông thôn, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Từ đó, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó đặc biệt quan tâm phát triển nhà ở cho các đối tượng người có công với cách mạng, người nghèo, người có thu nhập thấp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề; công nhân lao động tại các khu công nghiệp;...

Vì vậy, việc xây dựng Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến 2020, định hướng đến năm 2030 là cần thiết, nhằm cụ thể hóa, tổ chức thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. THỰC TRẠNG VỀ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tình hình chung về nhà ở (tính đến 31/12/2013):

Theo số liệu Tổng điều tra về dân số và nhà ở của Cục Thống kê 01/4/2009 và tổng hợp báo cáo của các huyện, thành phố; tình hình nhà ở trên địa bàn tỉnh thể hiện tại Biểu 1 dưới đây:

Biểu 1

STT	Thời điểm	Số liệu Tổng điều tra (đến 01/4/2009)	Số liệu 31/12/2011 (thời điểm phê duyệt chiến lược về nhà ở quốc gia)	Số liệu ước tính đến 31/12/2013
	Chỉ tiêu			
1	Tổng diện tích nhà ở (m ²)	18,4 triệu m ²	20,3 triệu m ² sàn (tăng 1,9 triệu m ² ; trong đó, đô thị tăng 0,4 triệu m ² , nông thôn tăng 1,5 triệu m ²) so với năm 2009	21,12 triệu m ² sàn (tăng 0,82 triệu m ² ; trong đó, đô thị tăng 0,072 triệu m ² , nông thôn tăng 0,767 triệu m ² so với năm 2011
2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	16,27 m ² sàn/người	17,9 m ² sàn/người (trong đó: khu vực đô thị là 23,7m ² sàn/người, tại khu vực nông thôn là 17,06 m ² sàn/người).	18,66 m ² sàn/người (trong đó: đô thị 24,2m ² sàn/người, nông thôn là 17,76 m ² sàn/người).

2. Tình hình nhà ở của từng huyện, thành phố (ước tính đến ngày 31/12/2013):

2.1. Về diện tích nhà ở:

Biểu 2

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng diện tích nhà ở của mỗi đơn vị hành chính (m ² sàn)	D. tích nhà bình quân trên đầu người (m ² sàn/người)	Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
				Diện tích nhà ở (m ²)	D. tích nhà bình quân trên đầu người (m ² sàn/người)	Diện tích nhà ở (m ²)	D. tích nhà bình quân trên đầu người (m ² sàn/người)
1	Thành phố Hưng Yên	1.723.268	20,43	1.189.511	24,02	533.757	15,34
2	H. Văn Lâm	2.171.847	18,85	462.201	24,62	1.709.646	17,72
3	H. Văn Giang	1.978.170	19,83	254.340	24,79	1.723.830	19,26
4	H. Yên Mỹ	2.497.208	18,47	349.557	24,64	2.147.651	17,75
5	H. Mỹ Hào	1.814.412	19,14	342.179	24,53	1.472.233	18,18
6	H. Ân Thi	2.302.202	17,98	211.201	23,96	2.091.001	17,54
7	H. Khoái Châu	3.275.395	17,97	204.114	24,22	3.071.281	17,67
8	H. Kim Động	2.200.660	18,02	224.760	22,95	1.975.900	17,59
9	H. Phù Cừ	1.357.033	17,55	131.722	24,13	1.225.311	17,05
10	H. Tiên Lữ	1.801.834	18,37	111.129	23,79	1.690.705	18,10
	Toàn tỉnh	21.122.029	18,66	3.480.714	24,20	17.641.315	17,76

2.2. Về chất lượng nhà ở :

Biểu 3

STT	Đơn vị hành chính	Nhà ở kiên cố (tỷ lệ %)	Nhà ở bán kiên cố (tỷ lệ %)	Nhà ở thiếu kiên cố (tỷ lệ %)	Nhà ở đơn sơ (tỷ lệ %)
1	T. phố Hưng Yên	65	28,2	6,8	Không có
2	H. Văn Lâm	61,5	28,7	9,8	Không có
3	H. Văn Giang	67,7	28,5	3,8	Không có
4	H. Yên Mỹ	59	32,7	8,3	Không có
5	H. Mỹ Hào	71,9	21,1	7,0	Không có
6	H. Ân Thi	63	27	10,0	Không có
7	H. Khoái Châu	55,9	33,3	10,8	Không có
8	H. Kim Động	59	39,2	1,8	Không có
9	H. Phù Cừ	54,5	34,1	11,4	Không có
10	H. Tiên Lữ	51,3	39,8	8,9	Không có
	Toàn tỉnh	60,88%	31,26%	7,86%	Không có

3. Khái quát việc thực hiện các chính sách về nhà ở trên địa bàn tỉnh:

Trong nhiều năm qua, tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, phát động nhiều phong trào hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng dân cư như: phong trào xây dựng nhà tình nghĩa, nhà “đại đoàn kết”; phong trào xóa nhà tranh vách đất trên địa bàn tỉnh... Đặc biệt, trong hai năm 2010 - 2011 toàn tỉnh đã hoàn thành việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 2.169 hộ nghèo tại khu vực nông thôn theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ (xong trước 01 năm so với quy định).

- Tỉnh đã giao các Chủ đầu tư thực hiện 03 dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ; xây dựng mới được 390 phòng, với 3.120 chỗ ở cho sinh viên; cụ thể:

+ Sở Xây dựng làm Chủ đầu tư dự án nhà ở sinh viên cụm trường khu vực thành phố Hưng Yên, với 172 phòng, tổng diện tích sàn xây dựng: 14.425 m²;

+ Trường Cao đẳng sư phạm Hưng Yên, với 84 phòng, diện tích: 4.180 m²;

+ Trường Cao đẳng Công nghiệp, với 133 phòng, diện tích: 10.926 m².

- Tỉnh đang chỉ đạo đẩy mạnh công tác thu hút các Doanh nghiệp đầu tư phát triển nhà ở cho các đối tượng công nhân các Khu công nghiệp, người thu nhập thấp khu vực đô thị; trong đó:

+ Dự án Khu nhà ở xã hội Phúc Hưng đang xây dựng, với 285 căn hộ, tổng diện tích sàn 19.686 m²;

+ Một số dự án xây dựng nhà ở để bán, đều có khu nhà ở cho người thu nhập thấp được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch 1/2000 như: Dự án của Công ty T&T, Công ty Kinh Đô, Công ty Tân Sáng, Công ty Lạc Hồng.... Dự án của Công ty PH

(quy mô 856 căn hộ, tổng diện tích sàn 51.360 m²), Dự án nhà ở công nhân Khu công nghiệp Thăng Long 2 cũng đang được nghiên cứu, tìm nguồn vốn đầu tư.

- Hiện nay, toàn tỉnh đang triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; theo Kế hoạch sẽ hỗ trợ xây mới 848 căn và sửa chữa 2.548 căn nhà. Đến hết tháng 5/2014 đã xây mới được 513 căn nhà, đang xây dựng 131 căn nhà và sửa chữa được 179 căn nhà.

4. Đánh giá chung:

4.1. Ưu điểm:

- Tốc độ phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh tăng nhanh trong những năm qua, diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh được cải thiện rõ rệt, từ 18,4 triệu m²; (thời điểm ngày 01/4/2009); 20,3 triệu m² (thời điểm ngày 01/4/2009); 21,12 triệu m² (thời điểm 31/12/2013) (chi tiết tại Biểu 1).

- Chất lượng nhà ở cũng ngày càng được nâng cao, chủ yếu là do người dân tự đầu tư để xây mới, cải tạo nhà ở của hộ gia đình ngày càng khang trang, sạch đẹp hơn. Một số đối tượng người có công, người nghèo, các đối tượng chính sách xã hội được Nhà nước, các Đoàn thể, các Doanh nghiệp và cá nhân hảo tâm hỗ trợ xây dựng trong gần 20 năm qua; góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân về nhà ở, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh (chi tiết tại Biểu 3).

4.2. Hạn chế, yếu kém:

Bên cạnh những thành tựu đã đạt, công tác phát triển và quản lý nhà ở còn một số hạn chế, yếu kém chính sau:

- Việc triển khai đầu tư xây dựng một số dự án nhà ở xã hội, nhất là dự án nhà ở thu nhập thấp ở đô thị, dự án nhà ở công nhân các khu công nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tình trạng xây dựng không phép, sai phép; nhất là tại khu vực nông thôn, các khu vực ven đô thị, ven đường giao thông. Do số hộ tăng nhanh, trong khi đất ở nông thôn có hạn, nên nhà ở nông thôn xây dựng theo kiểu "nhà ống" rất phổ biến.

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở của các huyện, thành phố chưa được kiện toàn; chưa có cán bộ chuyên trách về nhà ở của cấp huyện, cấp xã.

4.3. Nguyên nhân của yếu kém:

Nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế, yếu kém trên, trước hết là do chưa xác định rõ vai trò quan trọng của nhà ở trong chiến lược cũng như kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của mỗi địa phương, đơn vị (một trong những quyền cơ bản của người dân); nên hầu hết các địa phương chưa đề ra chỉ tiêu cụ thể để chỉ đạo thực hiện trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mặt khác, nguồn lực xã hội dành cho phát triển nhà ở còn hạn chế; việc tăng số lượng và chất lượng nhà ở thời gian qua chủ yếu là do người dân tự đầu tư xây dựng, cải tạo.

Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý lĩnh vực phát triển nhà ở còn thiếu và yếu; công tác quản lý xây dựng, nhất là quản lý xây dựng ở nông thôn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện cấp phép xây dựng nhà ở của nhân dân.

III. MỤC TIÊU, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu:

Từng bước nâng cao diện tích nhà ở cho các hộ dân, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó đặc biệt quan tâm phát triển nhà ở cho các đối tượng người có công với cách mạng, người nghèo, người có thu nhập thấp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề; công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch:

2.1. Phát triển chỉ tiêu nhà ở nói chung:

Phân đầu đạt một số chỉ tiêu chính theo bảng dưới đây:

Biểu 4

Thời điểm Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2013		Năm 2020		Năm 2030
Tổng diện tích nhà ở (m ² sàn)	20.354.730	21.122.029		31.652.630		40.970.400
		Đô thị 3.480.714	Nông thôn 17.641.315	Đô thị 11.418.496	Nông thôn 20.234.129	
Diện tích bình quân đầu người (m ² sàn/người)	17,9	18,66		25,5 (Của Quốc Gia là 25m ² sàn/người)		30 (theo Quốc Gia)
		Đô thị 24,2	Nông thôn 17,76	Đô thị 30,85 (Của Quốc Gia: 29m ² sàn/người)	Khu vực nông thôn 23,23 (Của Quốc Gia: 22m ² sàn/người)	
Diện tích nhà ở tối thiểu (m ² sàn/người)				Trên 8 m ² sàn/người (theo Quốc Gia 8m ²)		Trên 12 m ² sàn/người (theo Quốc Gia 12 m ²)

2.2. Phát triển nhà ở cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh:

Biểu 5

Thời điểm Các đối tượng	Đến năm 2020	Định hướng đến năm 2030
Người có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg)	Từ năm 2013 – 2015 hỗ trợ xây mới nhà ở cho 848 hộ và hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 2.548 hộ.	Người dân thường xuyên sửa chữa, xây mới những ngôi nhà xuống cấp.
Người nghèo tại khu vực nông thôn	Người dân thường xuyên sửa chữa, xây mới những ngôi nhà xuống cấp (hỗ trợ theo sự chỉ đạo chung của Trung ương).	Người dân thường xuyên sửa chữa, xây mới những ngôi nhà xuống cấp.
Người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị	Huy động các nguồn vốn xã hội hóa để phát triển quỹ nhà ở cho người thu nhập thấp; dự kiến khoảng 26.400 m ² sàn.	Tùy theo tình hình phát triển và yêu cầu thực tế của tỉnh
Nhà ở cho Công nhân các	Huy động nguồn vốn xã hội hóa, có sự	Tùy theo tình hình phát

Khu công nghiệp	hỗ trợ của tỉnh để phát triển quỹ nhà ở cho công nhân, khoảng 58.500 m ² sàn.	triển và yêu cầu thực tế của tỉnh.
Học sinh, Sinh viên	Giai đoạn từ năm 2016 - 2020 xây dựng khoảng 49.000 m ² sàn	Tùy theo tình hình phát triển và yêu cầu thực tế của tỉnh.
Nhà ở thương mại	Huy động nguồn vốn xã hội hóa, đến năm 2020 đầu tư xây dựng khoảng 250.800 m ² sàn.	Tùy theo tình hình phát triển và yêu cầu thực tế của tỉnh.
Người dân tự đầu tư	Đến năm 2020 nhà ở do người dân tự đầu tư xây dựng, khoảng 10.832 triệu m ² .	

2.3. Kế hoạch phát triển nhà ở đối với từng địa phương đến 2020:

Biểu 6

Chi tiêu Huyện, T. phố	Nhà ở thương mại (m ²)	Nhà ở cho người có công (m ²)	Nhà ở cho người thu nhập thấp (m ²)	Nhà ở cho người nghèo nông thôn (m ²)	Nhà ở cho công nhân (m ²)	Nhà ở cho sinh viên (m ²)	Nhà ở do người dân tự đầu tư xây dựng (m ²)	Cộng (m ²)
Cộng	250.810	25.440	26.400	55.200	58.540	49.190	10.832.310	11.317.890
TP Hưng Yên	52.540	780 (26 hộ xây mới, 91 hộ sửa chữa)	26.400	2.280	0	8.740	1.317.870	1.408.610
H. Văn Lâm	34.080	2.700 (90 hộ xây mới, 182 hộ sửa chữa)	0	5.040	5.610	7.000	1.053.940	1.108.370
H. Văn Giang	31.790	4.050 (135 hộ xây mới, 290 hộ sửa chữa)	0	2.160	5.390	0	850.530	893.920
H. Yên Mỹ	42.200	1.350 (45 hộ xây mới, 77 hộ sửa chữa)	0	4.080	12.430	7.280	1.256.430	1.323.770
H. Mỹ Hào	30.300	1.470 (49 hộ xây mới, 176 hộ sửa chữa)	20.000	5.760	18.100	17.650	839.640	932.920
H. Ân Thi	9.170	3.270 (109 hộ xây mới, 295 hộ sửa chữa)	0	3.360	7.090	0	1.131.610	1.154.500
H. Khoái Châu	29.600	1.620 (54 hộ xây mới, 743 hộ sửa chữa)	0	12.960	7.090	8.520	1.776.450	1.836.240
H. Kim Động	8.480	4.980 (166 hộ xây mới, 255 hộ SC)	0	6.240	2.830	0	1.068.400	1.090.930
H. Phù Cừ	5.570	2.100 (70 hộ xây mới, 144 hộ SC)	0	10.200	0	0	705.780	723.650
H. Tiên Lữ	7.080	3.120 (104 hộ xây mới, 295 hộ SC)	0	3.120	0	0	831.660	844.980

3. Tỷ lệ nhà chung cư: Trong các Dự án phát triển nhà ở tại đô thị, tỷ lệ nhà chung cư đạt khoảng 20% tổng số nhà ở xây mới; tỷ lệ nhà ở cho thuê trong các Dự án phát triển nhà ở tại đô thị đạt khoảng 20%.

4. Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở:

- Đến năm 2020: Tỷ lệ hộ nhà ở kiên cố đạt khoảng 75% (cao hơn chỉ tiêu quốc gia khoảng 5%); nhà bán kiên cố khoảng 20%, nhà thiếu kiên cố khoảng 5%, không có nhà đơn sơ.

- Định hướng đến năm 2030: Tỷ lệ hộ nhà ở kiên cố đạt khoảng 85 - 90%; nhà bán kiên cố khoảng 10 - 15%, toàn tỉnh không còn nhà ở thiếu kiên cố và nhà đơn sơ.

5. Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư:

Bố trí vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ một phần cho người có công với cách mạng về nhà ở theo quy định tại Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 917-TB/UB ngày 17/10/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy là 21,7 tỷ đồng; hỗ trợ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội khoảng 26,7 tỷ đồng; trong đó từ năm 2013 - 2015 khoảng 2,3 tỷ đồng. Tổng hợp chung vốn đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2012-2020 xem Phụ lục số 1 kèm theo.

6. Dự báo nhu cầu đất ở

Nhu cầu đất ở tăng thêm đến năm 2020: Theo quy hoạch đất đai đến năm 2020.

IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Bên cạnh các nhóm giải pháp trong Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các cơ chế, chính sách chung của Trung ương ban hành; tỉnh Hưng Yên tập trung thực hiện 8 nhóm giải pháp chính sau:

1. Nhóm giải pháp về quy hoạch - kiến trúc;
2. Nhóm giải pháp về chính sách đất đai;
3. Nhóm giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế;
4. Nhóm giải pháp về phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở;
5. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ;
6. Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhà ở;
7. Nhóm giải pháp về củng cố, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà ở;
8. Nhóm giải pháp về công tác tuyên truyền, vận động.

(Cụ thể được trình bày tại Đề án chi tiết)

V. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo mục tiêu đề ra; theo dõi, tổng hợp và định kỳ 06 tháng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp tháo gỡ; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

2. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giao thông - Vận tải, Công Thương; Cục Thống kê tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh...; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm đề xuất xây dựng, sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh.

3. UBND các huyện, thành phố trên cơ sở Chương trình, kế hoạch của tỉnh, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở của đơn vị mình, phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện, tình hình thực tế của địa phương.

4. Đề nghị UBMTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan, các cấp chính quyền thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện Chương trình; tham gia đề xuất các cơ chế, chính sách về nhà ở của tỉnh; vận động Đoàn viên, Hội viên tham gia hưởng ứng, thực hiện Chương trình để giải quyết nhà ở cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là những nội dung cơ bản của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét cho ý kiến, đề UBND tỉnh chỉ đạo hoàn thiện, trình HĐND theo quy định. *Chung*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ xây dựng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, TNMT;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, CVXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Ngọc

Phụ lục số 1
(Kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND ngày 04/16/2014 của UBND tỉnh)

BẢNG TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở TỈNH HUNG YÊN GIAI ĐOẠN 2012 -2020

TT	Loại nhà ở	Tổng số (tỷ đồng)		Vốn NSTW (tỷ đồng)		Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)		Vốn NSDP (tỷ đồng)		Vốn NSDP hỗ trợ bồi thường, GPMB (tỷ đồng)		Vốn vay ưu đãi (tỷ đồng)		Vốn của Doanh nghiệp (tỷ đồng)		Vốn của người dân (tỷ đồng)	
		Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015	Giai đoạn 2012-2020	Trong đó: từ 2012 - 2015
	Tổng cộng	59.096,80	16.207,0	99,40	91,40	350,65	0,00	21,71	21,71	26,7	2,45	34,50	22,50	2.471,70	478,95	56.057,15	15.525,0
1	Nhà ở thương mại	1.866,20	372,00	0,00										1.866,20	372,00		
2	Nhà ở cho người có công	98,10	98,10	76,40	76,40			21,71	21,71								
3	Nhà ở cho người có thu nhập thấp	223,20	100,65											188,20	35,65		
4	Nhà ở người nghèo khu vực nông thôn	57,50	37,50	23,00	15,00							34,50	22,50				
5	Nhà ở công nhân	431,80	73,75							14,50	2,45			417,30	71,30		
6	Nhà ở sinh viên	362,90	0,00			350,65				12,20							
7	Nhà ở do dân tự đầu tư xây dựng	56.057,10	15.525,00													56.057,15	15.525,0

Một số khái niệm về nhà ở

(Theo quy định của Tổng cục Thống kê tại cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (điểm C mục III - số 07/M-VĐT)

1. Nhà ở kiên cố: Là nhà có cả ba kết cấu chính là nền - móng; tường - cột và mái đều được làm bằng vật liệu bền chắc;

2. Nhà ở bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc;

3. Nhà ở thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc;

4. Nhà ở đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

5. Các định nghĩa về diện tích nhà ở theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam (tập II)

5.1. Diện tích sử dụng:

a) Diện tích sử dụng là tổng diện tích ở và diện tích phục vụ.

b) Diện tích các phòng, bộ phận được tính theo kích thước thông thủy tính từ bề ngoài lớp trát nhưng không trừ bề dày của lớp vật liệu ốp chân tường và không tính diện tích các ống rác, khói, thông hơi, điện, nước,... đặt trong phòng hay bộ phận nào đó.

5.2. Diện tích ở: Là tổng diện tích các phòng chính dùng để ở bao gồm diện tích các phòng ở (phòng ăn, ngủ, sinh hoạt chung, phòng khách,...), gồm cả tủ tường, tủ xây, tủ lắn có cửa mở về phía trong phòng ở, kể cả diện tích phần dưới cầu thang bố trí trong các phòng ở của căn hộ và có chiều cao từ mặt nền đến mặt dưới cầu thang không nhỏ hơn 1,60m.

5.3. Diện tích phục vụ: Là tổng diện tích các phòng hoặc bộ phận dưới đây:

a) Kho, bếp, phòng tắm, rửa, giặt, xí, tiểu, kể cả lối đi bên trong các phòng đối với nhà ở thiết kế khu vệ sinh tập trung.

b) Hành lang, lối đi của căn hộ hoặc các phòng ở.

c) Tiền sảnh, phòng đệm của khu bếp hay khu tắm rửa, giặt, xí, tiểu tập trung.

d) Một nửa diện tích lôgia, một nửa diện tích ban công.

e) Các tủ xây, tủ lắn của căn hộ có cửa mở về phía trong các bộ phận hay phòng phụ.